

THÔNG BÁO
Về việc quy đổi kết quả học tập các học phần tiếng Anh không chuyên
Đợt 7 năm học 2024 - 2025

Căn cứ Thông báo số 2366/TB-ĐHSG ngày 19 tháng 11 năm 2021 về việc tổ chức dạy học các học phần tiếng Anh không chuyên áp dụng từ năm học 2021 - 2022;

Căn cứ Quy định số 2626/QyĐ-ĐHSG ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc tổ chức dạy học các học phần tiếng Anh không chuyên theo chương trình mới áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022 trở đi;

Căn cứ Quy định số 2101/QyĐ-ĐHSG ngày 26 tháng 8 năm 2024 về việc tổ chức dạy học các học phần tiếng Anh không chuyên áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2024 trở đi;

Căn cứ Thông báo số 2451/TB-ĐHSG ngày 23 tháng 9 năm 2024 về việc bổ sung chứng chỉ Tiếng Anh quy đổi thành điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên dành cho các khóa 2021 trở về trước;

Căn cứ Thông báo số 2567/TB-ĐHSG ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc bổ sung chứng chỉ tiếng Anh Pearson Test of English Academic (PTE Academic) để xét quy đổi điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên;

Nhà trường thông báo đến các khoa/ngành danh sách sinh viên được miễn học, miễn thi và quy đổi thành điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên, cụ thể như sau:

1. Đối với sinh viên khóa 21

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
1	Phạm Hoa Phúc Hậu	3121480021	Toán-ÚD	Aptis ESOL General 109	8	8	8
2	Cao Hoài Linh	3121480034		IELTS 6.0	10	10	10
3	Trần Nhật Hoàng Nga	3121480043		VSTEP 4.5	9	9	9
4	Trần Quang Vĩ	3121480086		VSTEP 5.0	9	9	9
5	Nguyễn Trí Bảo	3121410076	CNTT	VSTEP 7.0	10	10	10
6	Đinh Ngô Nhựt Huy	3121410224		IELTS 6.0	10	10	10
7	Phan Thanh Hữu	3121410246		VSTEP 4.0	8	8	8
8	Ngô Hoàng Minh Trí	3121410522		VSTEP 6.5	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
9	Võ Cẩm Diễm	3121430038	Luật	VSTEP 4.5	9	9	9
10	Trần Nguyễn Tuyết Mai	3121430104		Aptis ESOL General 148	9	9	9
11	Trần Thị Ngọc Nhẫn	3121430135		VSTEP 5.0	9	9	9
12	Đỗ Cẩm Thy	3121430185		Aptis ESOL General 119	8	8	8
13	Ngô Trần Bảo Châu	3121330059	QTKD	Aptis ESOL General 146	9	9	9
14	Lê Nguyễn Hải Duy	3121360019		Aptis ESOL General 162	10	10	10
15	Trịnh Đặng Thiên Kim	3121360044		Aptis ESOL General 132	9	9	9
16	Dương Thị Linh Nga	3121360058		Aptis ESOL General 118	8	8	8
17	Lê Trương Hồ Ngọc	3121360065		Aptis ESOL General 150	9	9	9
18	Hồ Thị Thảo Nhi	3121360070		Aptis ESOL General 131	9	9	9
19	Lê Thị Ngọc Trang	3121330422		Aptis ESOL General 155	10	10	10
20	Võ Ngọc Sơn Trà	3121360104		Aptis ESOL General 102	8	8	8
21	Phan Thị Mỹ Trinh	3121330448		TOEIC Nói: 110 Viết: 130 Nghe: 295 Đọc: 200	9	9	9
22	Nguyễn Thị Hương Trúc	3121360107		Aptis ESOL General 113	8	8	8

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
23	Trần Thị Anh Đào	3121320084	TC-KT	VSTEP 4.5	9	9	9
24	Phạm Lê Tú Quyên	3121420343		Aptis ESOL General 127	8	8	8
25	Nguyễn Ngọc Trân	3121320450		VSTEP 5.0	9	9	9
26	Nguyễn Thanh Trân	3121320451		VSTEP 4.5	9	9	9
27	Vũ Thị Thảo Vân	3121420492		Aptis ESOL General 140	9	9	9
28	Huỳnh Tiến Đức	3121460015	Giáo dục	Aptis ESOL General 154	10	10	10
29	Phạm Doãn Khang	3121460023		Aptis ESOL General 108	8	8	8
30	Nguyễn Vũ Bích Liên	3121530053		VSTEP 8.0	10	10	10
31	Võ Nguyễn Kim Liên	3121460025		Aptis ESOL General 104	8	8	8
32	Trương Hồng Ngọc	3121530071		VSTEP 7.0	10	10	10
33	Đinh Bảo Quyên	3121460045		Aptis ESOL General 105	8	8	8
34	Trà Ngọc Anh Thi	3121460055		Aptis ESOL General 139	9	9	9
35	Dương Anh Thư	3121460056		Aptis ESOL General 152	9	9	9
36	Nguyễn Ngọc Minh Thư	3121460060		VSTEP 5.5	10	10	10
37	Huỳnh Nhơn Tiến	3121460062		Aptis ESOL General 134	9	9	9
38	Nguyễn Thị Phương Lan	3121200010	GDCT	VSTEP 5.0	9	9	9
39	Mai Hoàng Đoan Thư	3121200024		VSTEP 4.5	9	9	9
40	Võ Huỳnh Anh	3121190013	GDMN	Aptis ESOL	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
				General 157			
41	Nguyễn Thị Lan Anh	3121190010	GDMN	VSTEP 4.0	8	8	8
42	Trương Nguyễn Ngọc Ái	3121190002		VSTEP 4.5	9	9	9
43	Trần Đặng Phương Ân	3121190015		VSTEP 5.0	9	9	9
44	Huỳnh Nữ Như Duyên	3121190026		VSTEP 4.5	9	9	9
45	Danh Thị Đa	3121190030		VSTEP 4.0	8	8	8
46	Nguyễn Thanh Giang	3121190036		VSTEP 6.0	10	10	10
47	Trần Thị Hoài	3121190047		VSTEP 5.0	9	9	9
48	Nguyễn Thị Huệ	3121190048		VSTEP 4.0	8	8	8
49	Trần Thị Thúy Huỳnh	3121190052		Aptis ESOL General 117	8	8	8
50	Phạm Mộng Kiều	3121190055		VSTEP 4.5	9	9	9
51	Võ Ngọc Lại	3121190059		VSTEP 4.0	8	8	8
52	Nguyễn Ngọc Thanh Mai	3121190068		VSTEP 4.0	8	8	8
53	Huỳnh Diệp Mẫn	3121190071		VSTEP 4.0	8	8	8
54	Nguyễn Viết Ngọc Ngân	3121190082		VSTEP 6.0	10	10	10
55	Nguyễn Vũ Thanh Ngân	3121190083		VSTEP 4.0	8	8	8
56	Nguyễn Phương Nhi	3121190102		Aptis ESOL General 109	8	8	8
57	Võ Thị Tuyết Nhi	3121190105		VSTEP 4.5	9	9	9
58	Nguyễn Phước Yến Nhi	3121190101		Aptis ESOL General 111	8	8	8
59	Nguyễn Vũ Yến Nhi	3121190104		VSTEP 4.5	9	9	9
60	Nguyễn Thật Khánh Nhu	3121190107		VSTEP 7.0	10	10	10
61	Trần Nguyễn Thị Hoàng Oanh	3121190113		VSTEP 4.5	9	9	9
62	Lê Thị Kim Phụng	3121190114		VSTEP 4.5	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
63	Huỳnh Thanh Thúy	3121190137	GDMN	VSTEP 5.0	9	9	9
64	Nguyễn Thị Diễm Tuyên	3121190183		VSTEP 4.5	9	9	9
65	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	3121190184		Aptis ESOL General 138	9	9	9
66	Trần Nguyễn Ái Trâm	3121190161		Aptis ESOL General 117	8	8	8
67	Lê Đình Ánh Trúc	3121190172		VSTEP 6.5	10	10	10
68	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	3121190176		VSTEP 4.5	9	9	9
69	Lê Thị Thanh Trúc	3121190174		VSTEP 4.5	9	9	9
70	Phan Lan Thanh Trúc	3121190180		VSTEP 5.0	9	9	9
71	Lương Nguyễn Thùy Văn	3121190194		VSTEP 4.5	9	9	9
72	Đinh Thị Kim Xuyên	3121190210		VSTEP 4.0	8	8	8
73	Trương Thị Lan Anh	3121150023	GDTH	VSTEP 4.5	9	9	9
74	Trần Mai Quỳnh Anh	3121150022		VSTEP 6.0	10	10	10
75	Nông Tiến Anh	3121150016		VSTEP 5.0	9	9	9
76	Lê Ngọc Cẩm Giang	3121150046		VSTEP 5.5	10	10	10
77	Nguyễn Thùy Giang	3121150048		VSTEP 6.0	10	10	10
78	Nguyễn Trần Gia Hân	3121150054		VSTEP 6.0	10	10	10
79	Nguyễn Hồ Thanh Hiền	3121150057		IELTS 5.5	10	10	10
80	Đỗ Trần Quỳnh Hoa	3121150059		VSTEP 5.0	9	9	9
81	Nguyễn Thị Kim Lan	3121150073		VSTEP 4.5	9	9	9
82	Vũ Thị Phương Lan	3121150074		VSTEP 5.5	10	10	10
83	Trần Thị Phương Liên	3121150075		VSTEP 5.5	10	10	10
84	Đặng Mỹ Linh	3121150076		VSTEP 5.5	10	10	10
85	Thiều Ngọc Mai	3121150090		VSTEP 6.0	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
86	Trương Hà Miên	3121150093	GDTH	VSTEP 5.0	9	9	9
87	Nguyễn Khánh Ngân	3121150104		VSTEP 5.0	9	9	9
88	Nguyễn Bùi Bích Ngọc	3121150115		VSTEP 7.0	10	10	10
89	Phạm Thị Kim Ngọc	3121150116		VSTEP 5.0	9	9	9
90	Ngô Thái Phương Nghi	3121150111		VSTEP 4.5	9	9	9
91	Lương Bội Oanh	3121150139		Aptis ESOL General 138	9	9	9
92	Đỗ Đông Quân	3121150144		VSTEP 7.5	10	10	10
93	Phan Phương Thảo	3121150163		VSTEP 4.5	9	9	9
94	Nguyễn Thị Mai Trinh	3121150190		VSTEP 4.5	9	9	9
95	Nguyễn Thị Thanh Trúc	3121150193		VSTEP 6.0	10	10	10
96	Lý Minh Trường	3121150197		VSTEP 5.0	9	9	9
97	Hồ Thị Cẩm Tú	3121150198		VSTEP 5.5	10	10	10
98	Nguyễn Diệp Thảo Uyên	3121150204		VSTEP 5.5	10	10	10
99	Ngô Nguyễn Khánh Vân	3121150206		VSTEP 6.0	10	10	10
100	Nguyễn Thị Lan Anh	3121060001	SPKHTN	VSTEP 4.5	9	9	9
101	Nguyễn Trần Cường	3121030004		VSTEP 5.0	9	9	9
102	Ngô Nhật Duy	3121060004		VSTEP 5.5	10	10	10
103	Bùi Tường Duy	3121210009		VSTEP 4.0	8	8	8
104	Lê Thị Xuân Hằng	3121060007		VSTEP 4.0	8	8	8
105	Nguyễn Thị Kim Hiền	3121060008		VSTEP 4.0	8	8	8
106	Lê Quang Huy	3121210015		VSTEP 6.0	10	10	10
107	Trần Quang Huy	3121210016		VSTEP 6.0	10	10	10
108	Nguyễn Quỳnh Lai	3121060012		Aptis ESOL General 111	8	8	8

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
109	Võ Hoàng Long	3121030013	SPKHTN	VSTEP 4.5	9	9	9
110	Dương Nguyễn Huyền My	3121060016		VSTEP 6.5	10	10	10
111	Võ Kim Ngân	3121030015		VSTEP 6.0	10	10	10
112	Phan Nguyễn Minh Nguyệt	3121060020		Aptis ESOL General 104	8	8	8
113	Trần Như Thảo	3121060028		VSTEP 6.0	10	10	10
114	Lê Hoàng Anh Thư	3121210031		VSTEP 4.0	8	8	8
115	Nguyễn Ngọc Phương Trang	3121210032		VSTEP 5.0	9	9	9
116	Nguyễn Bảo Trân	3121210034		VSTEP 4.5	9	9	9
117	Nguyễn Nguyên Phương Trinh	3121210035		VSTEP 4.5	9	9	9
118	Nguyễn Minh Trọng	3121020034		Aptis ESOL General 123	8	8	8
119	Lê Thị Ánh Trúc	3121060038		VSTEP 4.0	8	8	8
120	Bùi Ngọc Tú	3121210037		VSTEP 5.5	10	10	10
121	Lê Huỳnh Minh Tuấn	3121210038		VSTEP 5.5	10	10	10
122	Huỳnh Thị Thu Tuyết	3121210039		VSTEP 5.0	9	9	9
123	Trần Lê Vy	3121030026		Aptis ESOL General 147	9	9	9
124	Nguyễn Thị Phương Chinh	3121110005	KHXXH&NT	VSTEP 5.0	9	9	9
125	Đào Thị Phương Diệp	3121110007		VSTEP 4.0	8	8	8
126	Phan Thị Mỹ Dung	3121110008		VSTEP 4.0	8	8	8
127	Nguyễn Trang Đài	3121090011		VSTEP 5.0	9	9	9
128	Nguyễn Khánh Đăng	3121090012		VSTEP 7.0	10	10	10
129	Kim Ngọc Hiếu	3121110013		VSTEP 4.5	9	9	9
130	Nguyễn Thị Hòa	3121110014		VSTEP 4.5	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
131	Lê Thị Mỹ Huyền	3121090020	KHXH&NT	Aptis ESOL General 140	9	9	9
132	Dương Đào Ngọc Linh	3121090025		VSTEP 6.5	10	10	10
133	Võ Ngọc Quỳnh Mai	3121390042		VSTEP 5.0	9	9	9
134	Nguyễn Thị Lan Nhi	3121090032		VSTEP 6.0	10	10	10
135	Trần Thị Uyên Nhi	3121110029		VSTEP 4.0	8	8	8
136	Nguyễn Hoàng Phúc	3121110034		VSTEP 4.5	9	9	9
137	Nguyễn Thị Trúc Phương	3121090035		VSTEP 5.5	10	10	10
138	Nguyễn Thị Kim Thảo	3121100025		VSTEP 4.5	9	9	9
139	Huỳnh Minh Thắng	3121110037		VSTEP 4.0	8	8	8
140	Võ Nguyễn Anh Thư	3121090042		VSTEP 5.5	10	10	10
141	Lê Thị Ngọc Thư	3121090040		VSTEP 4.5	9	9	9
142	Nguyễn Thị Trang	3121100028		VSTEP 4.0	8	8	8
143	Lê Nguyễn Mỹ Trân	3121090048		VSTEP 7.0	10	10	10
144	Đỗ Thị Hương Trâm	3121100030		VSTEP 5.0	9	9	9
145	Nguyễn Ngọc Tường Vân	3121090052		VSTEP 7.0	10	10	10
146	Hứa Chí Vĩ	3121110051		VSTEP 5.0	9	9	9
147	Huỳnh An Đạt	3121510017	KT&CN	Aptis ESOL General 134	9	9	9
148	Trần Minh Hoàng	3121490023		Aptis ESOL General 121	8	8	8
149	Ngô Việt Bảo Luân	3121340035		Aptis ESOL General 104	8	8	8
150	Phan Thị Hồng Ngọc	3121340045		VSTEP 5.0	9	9	9
151	Trần Nguyễn Minh Thư	3121340072		VSTEP 4.0	8	8	8
152	Lê Thị Thanh Trang	3121340075		Aptis ESOL	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
				General 139			
153	Nguyễn Thị Thùy Trâm	3121340077	KT&CN	VSTEP 6.0	10	10	10
154	Lê Hải Anh	3121570010	VH&DL	Aptis ESOL General 132	9	9	9
155	Nguyễn Trương Ngọc Anh	3121350014		VSTEP 4.5	9	9	9
156	Đặng Vũ Phương Anh	3121570009		Aptis ESOL General 115	8	8	8
157	Trương Huỳnh Loan Anh	3121350018		Aptis ESOL General 120	8	8	8
158	Nguyễn Thị Mỹ Dung	3121570023		Aptis ESOL General 102	8	8	8
159	Nguyễn Thành Đạt	3121570004		IELTS 6.0	10	10	10
160	Bùi Thanh Chế Kha	3121350069		VSTEP 4.0	8	8	8
161	Trần Vũ Minh	3121570055		Aptis ESOL General 117	8	8	8
162	Phạm Kim Ngân	3121350112		VSTEP 6.0	10	10	10
163	Phạm Thị Hồng Ngân	3121350113		VSTEP 5.0	9	9	9
164	Châu Trần Thảo Nghi	3121570064		Aptis ESOL General 158	10	10	10
165	Bùi Mỹ Ngọc	3121350120		Aptis ESOL General 137	9	9	9
166	Đinh Trọng Thái	3121570090		Aptis ESOL General 151	9	9	9
167	Lê Ngọc Thảo	3121350181		VSTEP 5.0	9	9	9
168	Nguyễn Thị Thùy	3121350190		VSTEP 4.0	8	8	8
169	Nguyễn Song Thùy	3121570094		Aptis ESOL General 159	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
170	Mai Ngọc Trâm	3121570103	VH&DL	Aptis ESOL General 133	9	9	9
171	Nguyễn Anh Trí	3121350215		VSTEP 6.0	10	10	10
172	Nguyễn Thị Kiều Trinh	3121350220		Aptis ESOL General 127	8	8	8
173	Trần Thanh Thi Trúc	3121350223		VSTEP 5.5	10	10	10
174	Nguyễn Thị Cẩm Vi	3121570111		Aptis ESOL General 112	8	8	8
175	Nguyễn Hoàng Thúy Vi	3121350241		VSTEP 4.0	8	8	8

Danh sách này có 175 sinh viên.

2. Đối với sinh viên khóa 22, 23

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
1	Trần Đức Anh	3122430012	Luật	VSTEP 5.0	9	9	9
2	Phạm Phương Thiên Bảo	3122430020		VSTEP 7.0	10	10	10
3	Nguyễn Hoàng Gia Huy	3122430065		Aptis ESOL B1	10	10	10
4	Mai Nguyễn Trà My	3122430104		Aptis ESOL B2	10	10	10
5	Phạm Thị Tính	3122430188		VSTEP 4.5	9	9	9
6	Nguyễn Trần Phương Anh	3122330019	QTKD	Aptis ESOL B2	10	10	10
7	Nguyễn Thị Mai Thảo	3122330361		VSTEP 7.5	10	10	10
8	Ngô Vũ Thụy Hào	3122330107		Aptis ESOL B1	10	10	10
9	Nguyễn Thị Hồng Thắm	3122330366		Aptis ESOL B2	10	10	10
10	Đinh Mai Trinh	3122330431		Aptis ESOL B1	10	10	10
11	Nguyễn Thị Hải Yến	3122330484		Aptis ESOL B1	10	10	10
12	Lê Ngọc Kim Dung	3123330055		Aptis ESOL B1	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
13	Trần Thị Diệu Hằng	3123330091	QTKD	Aptis ESOL B2	10	10	10
14	Trần Ngọc Nhi	3123550095		Aptis ESOL B2	10	10	10
15	Nguyễn Thị Tâm	3123330332		Aptis ESOL B1	10	10	10
16	Nim Khả Doanh	3122320034	TC-KT	Aptis ESOL B1	10	10	10
17	Lê Thị Duyên	3122420061		Aptis ESOL B1	10	10	10
18	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	3122320042		Aptis ESOL B1	10	10	10
19	Hồ Thị Thúy Đào	3122320053		Aptis ESOL B1	10	10	10
20	Nguyễn Thị Tâm Đoan	3122320055		TOEIC Nói: 140 Viết: 140 Nghe: 260 Đọc: 255	9	9	9
21	Nguyễn Huỳnh Triều Gia	3122320056		Aptis ESOL B1	10	10	10
22	Trần Thị Hải	3122320069		Aptis ESOL B2	10	10	10
23	Đinh Thị Mỹ Hậu	3122320084		Aptis ESOL B1	10	10	10
24	Trần Kiệt	3122420161		Aptis ESOL B2	10	10	10
25	Hà Ngọc Mai	3122320166		Aptis ESOL B1	10	10	10
26	Ksor H' Ngân	3122420222		Aptis ESOL B1	10	10	10
27	Nguyễn Ngọc Thiên Nghi	3122320209		VSTEP 6.0	10	10	10
28	Trương Quế Nhi	3122320263		VSTEP 5.0	9	9	9
29	Nguyễn Ngọc Tuyết Nhi	3122420259		Aptis ESOL B1	10	10	10
30	Nguyễn Thị Yến Nhi	3122420262		Aptis ESOL B1	10	10	10
31	Phạm Thị Yến Nhi	3122320258		Aptis ESOL B1	10	10	10
32	Trần Thiệu Phụng	3122320292		Aptis ESOL B2	10	10	10
33	Nguyễn Thị Phương Thảo	3122320348		Aptis ESOL B1	10	10	10
34	Võ Thị Thanh Thảo	3122320352		Aptis ESOL B1	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
35	Phạm Nguyễn Ngọc Thủy	3122320366	TC-KT	Aptis ESOL B2	10	10	10
36	Nguyễn Ngọc Trân	3122320416		VSTEP 4.5	9	9	9
37	Nguyễn Huỳnh Như Ý	3122320487		Aptis ESOL B1	10	10	10
38	Bùi Nguyễn Phi Yến	3122420503		IELTS 5.5	10	10	10
39	Nguyễn Trần Huỳnh Giang	3123420090		Aptis ESOL B1	10	10	10
40	Nguyễn Ngọc Bửu Khoa	3123420165		Aptis ESOL B2	10	10	10
41	Trần Thụy Nhật Minh	3123320179		VSTEP 6.0	10	10	10
42	Phan Nguyễn Quỳnh Như	3123420320		IELTS 5.0	10	10	10
43	Nguyễn Gia Hân	3123530024	Giáo dục	IELTS 5.5	10	10	10
44	Châu Song Hy	3122150046	GDTH	Aptis ESOL B2	10	10	10
45	Huỳnh Quốc Đại	3122090007	KHXX&NT	Aptis ESOL B1	10	10	10
46	Nguyễn Ngô Cẩm Khuê	3122170010		VSTEP 4.5	9	9	9
47	Trần Minh Nhựt	3122350177	VH&DL	TOEIC Nói: 110 Viết: 120 Nghe: 400 Đọc: 235	9	9	9

Danh sách này có 47 sinh viên./.

Nơi nhận:

- BGH;
- Các khoa có liên quan;
- Lưu: ĐT, VP, NA.(8).



TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Nguyễn Thanh Tân